

HPT TRẦN PHÚ

CHỈ SỐ CÁ NHÂN HKI NH 2024-2025

STT	Họ và tên GV	Kiểm nhiệm	Tiết kiểm nhiệm thống nhất trường (1)	Số tiết buổi 1/tuần (2)	Số tiết buổi 1 trong HKI (3)	Số tiết coi ktra bổ sung giữa, cuối HKI (4)	HSG, phụ đạo, khởi ngiệp, NCKH (5)	CLB, QLHS (6)	Vắng (7)	Dạy thay (8)	Tổng (1)+ (3)+(4)+(5) +(6)-(7)+(8)	Hệ số lương bình quân	Chỉ số cá nhân
1	Nguyễn Hồng Ân			16	288	0	0	0	0	0	288	5.329	293.33
2	Nguyễn Cao Đức			16	288	0	0	44	0	0	288	4.221	292.22
3	Nguyễn Kỳ Anh			16	288	0	0	0	0	0	288	3.990	291.99
4	Cao Cát Phiên An			16	288	0	0	0	0	0	288	5.208	293.21
5	Nguyễn Việt Hùng	KHO VK, TBDH, TDTT	18	17	306	0	0	0	0	0	324	3.000	327.00
6	Vô Công Hoan			18	324	0	0	0	0	0	324	3.990	327.99
7	Trương Đình Nhân	TP, CLB		16	288	0	12	64	0	0	300	4.140	304.14
8	Mai Xuân Thủy	TTCĐ, CLB		17	306	0	0	24	0	0	306	3.330	309.33
9	Nguyễn Đức Thịnh			16	288	0	0	0	0	0	288	4.650	292.65
10	Hồ Văn Trung	TT,UVBCHCĐ, CLB		17	306	0	0	26	3	0	303	5.644	308.64
11	Phạm Quốc Vương	CLB		17	306	0	0	28	0	0	306	3.990	309.99
12	Dương Văn Hiệp	UVBCHCĐ,CĐGV	10	17	306	0	0	0	0	4	320	2.670	322.67
13	Hồ Cao Phi			16	288	0	0	0	0	3	291	5.283	296.28
14	Nguyễn Chánh			16	288	0	0	0	0	0	288	5.320	293.32
15	Hồ Thị Thu Hồng	TT,TBDH	18	15	270	0	6	0	0	0	294	5.509	299.51
16	Hà Quốc Hưng			17	306	0	6	0	0	3	315	3.990	318.99
17	Dương Quang Kỳ			16	288	0	0	0	0	0	288	5.320	293.32
18	Hồ Thị Bích Nga			17	306	0	6	0	0	0	312	5.295	317.30
19	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	TTCĐ		17	306	0	14	0	0	0	320	3.990	323.99
20	Trần Thị Tú Phương			17	306	0	51	0	0	0	357	5.237	362.24
21	Vũ Thị Thúy Quỳnh			17	306	0	0	0	0	0	306	5.295	311.30
22	Nguyễn Thị Tuyết Sâm			17	306	0	8	0	0	0	314	5.063	319.06
23	Phạm Thị Thanh Tâm	TP	10	17	306	0	97	0	3	0	410	4.150	414.15
24	Nguyễn Văn Tường			17	306	0	0	0	0	0	306	5.731	311.73
25	Nguyễn Khắc Thành			17	306	0	6	0	0	0	312	5.578	317.58
26	Nguyễn Thị Thuận			17	306	0	0	0	0	0	306	3.990	309.99
27	Vũ Hồng Tú			16	288	0	21	0	0	0	309	4.650	313.65
28	Vô Thị Kiêm Trúc			16	288	0	0	0	0	0	288	5.229	293.23
29	Thiều Thị Trúc Uyên	TP	18	17	306	0	42	0	0	0	366	3.480	369.48
30	Nguyễn Thị Bảo Xuyên			17	306	0	16	0	0	0	322	4.430	326.43

STT	Họ và tên GV	Kiểm nhiệm	Tiết kiêm nhiệm thống nhất trường (1)	Số tiết buổi 1/tuần (2)	Số tiết buổi 1 trong HKI (3)	Số tiết coi ktra bổ sung giữa, cuối HKI (4)	HSG, phụ đạo, khởi ngiệp, NCKH (5)	CLB, QLHS (6)	Vắng (7)	Dạy thay (8)	Tổng (1)+(3)+(4)+(5) +(6)-(7)+(8)	Hệ số lương bình quân	Chỉ số cá nhân
31	Trương Thị Ái			17	306	0	18	0	0	0	324	3.990	327.99
32	Lê Thị Duyên	BNC	10	15*2+18*16	318	0	24	0	0	1	353	3.660	356.66
33	Hoàng Thị Hòa			15*2+18*16	318	0	54	0	0	0	372	3.660	375.66
34	Lê Thị Tuyết Lan	TT, CLB		16*8+17*10	298	0	60	27	0	2	360	5.509	365.51
35	Phạm Thị Thùy Loan			15*2+18*16	318	0	16	0	0	0	334	5.295	339.30
36	Đặng Thị Trần Nga	CLB		17	306	0	18	12	0	2	326	3.990	329.99
37	Hồ Kim Phụng			17	306	0	0	0	0	0	306	4.980	310.98
38	Hoàng Thị Tâm	TP,BNC	10	16*2+19*16	336	0	38	0	3	0	381	4.140	385.14
39	Võ Thị Thanh Thảo			17	306	0	0	0	0	1	307	5.063	312.06
40	Đặng Thị Thùy	TB VN, CLB		17*2+20*6+17*10	324	0	39	33	0	0	363	5.345	368.35
41	Trần Thị Thanh Loan			15*2	30	0	24	0	0	0	54	3.330	57.33
42	Nguyễn Thanh Tuấn	TKHĐ,TBDH,CLB	108	15*8+17*10	290	0	56	28	0	0	454	3.330	457.33
43	Đặng Thị Thanh Vân	TTCĐ		17	306	0	18	0	0	0	324	4.320	328.32
44	Huỳnh Thị Ngọc Yến	UVBCHCĐ, TBNC	18	18	324	0	18	0	1	2	361	3.990	364.99
45	Nguyễn Thị Bích Diệp			17	306	0	0	0	0	0	306	5.312	311.31
46	Tô Thanh Hòa			17	306	0	28	0	0	0	334	4.980	338.98
47	Nguyễn Thị Ngọc Lê			16	288	0	6	0	3	0	291	3.660	294.66
48	Lê Thị Mỹ Lê			17	306	0	0	0	0	2	308	3.770	311.77
49	Ngô Hoàng Minh Thảo	TT,TBDH	18	15	270	0	17	0	0	2	307	4.928	311.93
50	Hoàng Thị Hương Nguyên	CLB		17	306	0	40	16	0	0	346	4.980	350.98
51	Nguyễn Ngọc Uyên Phương			17	306	0	0	0	2	0	304	3.990	307.99
52	Trần Hỷ Quyên			17	306	0	51	0	0	0	357	4.320	361.32
53	Phan Thị Thanh Sơn	TTCĐ		16	288	0	0	0	0	0	288	5.017	293.02
54	Dương Thanh Thảo			17	306	0	19	0	0	0	325	4.348	329.35
55	Nguyễn Anh Thư	TP		15	270	4	20	0	0	0	294	5.130	299.13
56	Đinh Thị Thủy			17	306	0	22	0	0	0	328	4.733	332.73
57	Lê Minh Trí			16	288	0	6	0	0	0	294	4.650	298.65
58	Võ Thiên Tuyền			17	306	0	0	0	0	0	306	4.980	310.98
59	Trần Thị Kim Bắc	TT		17	306	0	0	0	0	3	309	5.512	314.51
60	Nguyễn An Hồ Quỳnh Giao	TP		17	306	0	87	0	0	0	393	4.800	397.80
61	Nguyễn Thu Huyền	PTN,CLB,CĐGV	10	17	306	0	18	18	0	0	334	2.450	336.45
62	Nguyễn Thị Ngọc Loan	TTCĐ		16	288	0	0	0	0	0	288	5.345	293.35
63	Nguyễn Thúy Ly	TKHĐT,KTCN	18	17	306	0	26	0	0	0	350	4.320	354.32
64	Nguyễn Thị Ngọc Diễm			16	288	0	0	0	0	0	288	5.241	293.24

STT	Họ và tên GV	Kiểm nhiệm	Tiết kiêm nhiệm thống nhất trường (1)	Số tiết buổi 1/tuần (2)	Số tiết buổi 1 trong HKI (3)	Số tiết coi ktra bổ sung giữa, cuối HKI (4)	HSG, phụ đạo, khởi ngiệp, NCKH (5)	CLB, QLHS (6)	Vắng (7)	Đạy thay (8)	Tổng (1)+(3)+(4)+(5) +(6)-(7)+(8)	Hệ số lương bình quân	Chỉ số cá nhân
65	Nguyễn Thị Thùy Trang			16	288	0	0	0	0	0	288	5.544	293.54
66	Lê Thị Xuân Phúc			16	288	0	24	0	3	0	309	5.295	314.30
67	Nguyễn Minh Quyền			16	288	0	6	0	0	0	294	4.320	298.32
68	Nguyễn Thị Thà			17	306	0	36	0	0	0	342	3.990	345.99
69	Phan Thanh Tiếng			14	252	20	6	0	0	0	278	5.540	283.54
70	Trương Thị Ngọc Diễm			16	288	0	27	0	0	0	315	4.430	319.43
71	Trần Thị Thu Trang			17	306	0	12	0	0	0	318	4.650	322.65
72	Tạ Thị Minh Tuyền			18	324	0	34	0	0	0	358	5.063	363.06
73	Trương Lâm Viên			18	324	0	0	0	2	5	327	3.990	330.99
74	Đoàn Văn Bay			17	306	0	12	0	0	0	318	5.469	323.47
75	Trần Thị Ngọc Châu	TB TTND		17	306	0	69	0	0	0	375	4.320	379.32
76	Nguyễn Văn Vĩnh Hào	TLTN2,CLB,BNC	190	6	108	0	0	16	0	2	300	3.688	303.69
77	Hoàng Thị Mỹ Hiếu	TT		17	306	0	0	0	0	4	310	5.536	315.54
78	Tổng Đức Huy			16	288	0	0	0	2	5	291	4.980	295.98
79	Chu Thị Kim Hương	CLBNCKH-KN, BTCĐGV	28	16	288	0	106	0	0	0	422	3.330	425.33
80	Nguyễn Trung Kiên	PTN(KN)		16	288	0	53	0	13	4	332	3.660	335.66
81	Đoàn Thị Như Hương	TTCD		16	288	0	32	0	0	2	322	5.544	327.54
82	Phạm Thị Thanh Nga	TP, CLB		17	306	0	30	21	0	0	336	4.470	340.47
83	Phạm ánh Nguyệt			16	288	0	12	0	0	5	305	3.715	308.72
84	Võ Thị Xuân Hồng Yến			17	306	0	40	0	0	0	346	3.990	349.99
85	Phan Quỳnh Ngọc Hà			13	234	32	46	0	0	0	312	3.990	315.99
86	Phan Phú Hải	TP		15	270	16	15	0	0	0	301	4.140	305.14
87	Nguyễn Thị Minh Linh	PTN(KN)		14	252	24	46	0	0	0	322	3.660	325.66
88	Đặng Phương An	TNHN10-CHUNG	46	14	252	20	62	0	0	0	380	4.113	384.11
89	Đỗ Đặng Quỳnh Phương	TTCD, CLB		14	252	24	42	24.5	0	2	320	2.890	322.89
90	Phạm Thị Thanh An	TT		12	216	24	0	0	0	0	240	5.822	245.82
91	Nguyễn Thị Bích Thủy			14	252	24	20	0	0	0	296	4.650	300.65
92	Nguyễn Thị Ngọc Yến			14	252	20	68	0	0	0	340	5.063	345.06
93	Phạm Thị Quỳnh Giao			14	252	24	0	0	0	2	278	5.540	283.54
94	Nguyễn Văn Minh			20	360	0	0	0	0	4	364	5.395	369.40
95	Vũ Thị My			16	288	0	12	0	0	0	300	3.660	303.66
96	Lê Thị Sinh			16	288	0	6	0	0	2	296	4.100	300.10
97	Võ Như Thùy	TBDH	18	18	324	0	9	0	0	2	353	3.468	356.47
98	Lê Thị Hồng Thủy			16	288	0	69	0	0	0	357	3.990	360.99

STT	Họ và tên GV	Kiểm nhiệm	Tiết kiêm nhiệm thống nhất trường (1)	Số tiết buổi 1/tuần (2)	Số tiết buổi 1 trong HKI (3)	Số tiết coi ktra bổ sung giữa, cuối HKI (4)	HSG, phụ đạo, khởi ngiệp, NCKH (5)	CLB, QLHS (6)	Vắng (7)	Dạy thay (8)	Tổng (1)+ (3)+(4)+(5) +(6)-(7)+(8)	Hệ số lương bình quân	Chỉ số cá nhân
99	Trần Văn Thuật	TT,PCTCĐ		20	360	0	57	0	0	0	417	3.910	420.91
100	Trần Thanh Công	TBDH	18	15	270	0	0	0	0	0	288	5.540	293.54
101	Phạm Văn Giang			15	270	16	0	0	6	0	280	3.990	283.99
102	Nguyễn Thị Mỹ	TT,CTCĐ		14	252	20	30	0	2	0	300	4.350	304.35
103	Bùi Phương Thùy			14	252	24	48	0	0	0	324	5.283	329.28
104	Bùi Kim Thu			16	288	0	34	0	0	2	324	5.395	329.40
105	Trịnh Hải Yến	TTCĐ, CLB		16	288	0	26	12	0	0	314	3.990	317.99
106	Bành Thị Thu Cúc	TT,UBKT	10	13	234	32	6	0	0	0	282	5.509	287.51
107	Trần Thị Lý			15	270	16	6	0	0	8	300	3.660	303.66
108	Phan Thị Thanh Mai			15	270	8	48	0	6	6	326	3.715	329.72
109	Trịnh Thị Nhung			14	252	24	0	0	26	0	250	3.660	253.66
110	Trần Thị Châu Phoa	TBDH,QLHS	18	15	270	0	34	0	0	2	324	3.743	327.74
111	Nguyễn Thu Hà	TL, TTCĐ, CLB,BNC	10	15	270	16	18	12	0	6	320	3.330	323.33
112	Nguyễn Thị Huyền	CLB		14	252	24	30	11.5	0	0	306	3.990	309.99
113	Bùi Thị Ngọc	TT,TBDH, CLB,BNC	28	13	234	24	24	21	0	0	310	3.910	313.91
114	Bùi Gia Sang	TLTN,CLB		17	306	0	0	22	1	0	305	3.660	308.66
115	Vũ Đình Tâm	CLB		14	252	24	12	32	0	0	288	3.000	291.00
116	Trần Thị Thanh Vân	TTCĐ		13	234	32	0	0	0	4	270	3.660	273.66
117	Nguyễn Thanh Việt	UVBCHCĐ, CLB,UBKT	10	11	198	32	12	12	0	0	252	3.660	255.66
118	Hà Thị Kim Anh	TTCĐ		19	342	0	0	0	0	0	342	3.990	345.99
119	Trần Văn Chiến			18	324	0	30	0	4	0	350	4.018	354.02
120	Vũ Thị Dung	TT,CLB,BNC	10	15	270	0	0	30	0	0	280	3.580	283.58
121	Lê Trí Phương Duy	TBDH	18	14	252	0	0	0	0	0	270	2.670	272.67
122	Hoàng Lê Hạnh			16	288	0	38	0	0	0	326	3.660	329.66
123	Nguyễn Thanh Nam			18	324	0	0	0	0	0	324	3.990	327.99